

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm 2024

*(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDDT ngày 03 tháng 6 năm 2024
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

I. Thông tin chung

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường Mầm non Rạng Đông 5

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử):

- Địa chỉ:

+ Cơ sở 1: số 71A Minh Phụng, Phường 5, Quận 6 thành phố Hồ Chí Minh.

+ Cơ sở 2: số 55C Minh Phụng, Phường 5, Quận 6 thành phố Hồ Chí Minh.

- Điện thoại: (028) 39690015

- Địa chỉ thư điện tử: mnrangdong5.q6@hcm.edu.vn.

- Cổng thông tin điện tử: <https://mnrangdong5.hcm.edu.vn>.

3. Loại hình của cơ sở giáo dục: Trường Mầm non Rạng Đông 5 được thành lập từ năm 1978 với tên trường là Nhà trẻ Quận 6. Từ năm 1999 trường đổi tên thành Trường Mầm non Rạng Đông 5 theo Quyết định số 1298/QĐ-UB ngày 25 tháng 10 năm 1999 của Ủy ban nhân dân Quận 6. Hiện tại, trường có 02 điểm: 01 điểm chính và 01 điểm phụ. Điểm chính địa chỉ số 71A Minh Phụng, Phường 5, Quận 6 và điểm phụ địa chỉ số 55C Minh Phụng, Phường 5, Quận 6.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục:

a) Sứ mệnh

Xây dựng một đơn vị có tính kỷ luật lao động cao, biết thương yêu hỗ trợ nhau, biết được nhiệm vụ của mỗi cá nhân để tư duy, sáng tạo, làm việc có hiệu quả, trung thực, khách quan trong việc thực thi nhiệm vụ.

b) Tầm nhìn

Một ngôi trường thân thiện, chất lượng và hiệu quả. Nơi phụ huynh, học sinh tin cậy. Một chiếc nôi rèn luyện để giáo viên cống hiến và học sinh luôn có khát vọng vươn lên khẳng định bản thân, phục vụ học lên cấp học cao hơn. Học sinh có những kỹ năng cơ bản để phục vụ cuộc sống.

c) Mục tiêu giáo dục

Mục tiêu giáo dục của Trường Mầm non Rạng Đông 5 là giúp trẻ phát triển về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ em vào lớp một; hình thành và phát triển ở trẻ em những chức năng tâm sinh lý, năng lực và phẩm chất mang tính nền tảng, những kĩ năng sống cần thiết phù hợp với lứa tuổi, khơi dậy và phát triển tối đa những khả năng tiềm ẩn, đặt nền tảng cho việc học ở các cấp học tiếp theo và cho việc học tập suốt đời.

5. Thông tin người đại diện pháp luật:

- Hiệu trưởng: Huỳnh Thị Minh Thu - Quyết định bổ nhiệm số 3540/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Quận 6.

6. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập: Quyết định số 1298/QĐ-UB ngày 25 tháng 10 năm 1999 của Ủy ban nhân dân Quận 6.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường: Quyết định số 7418/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Quận 6 Về việc kiện toàn nhân sự Hội đồng trường Trường Mầm non Rạng Đông 5 nhiệm kỳ 2021-2026

Danh sách Hội đồng trường

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Chức danh
1	Huỳnh Thị Minh Thu	Bí thư chi bộ - Hiệu trưởng	Thành viên
2	Nguyễn Thị Ngọc Lan	Phó Bí thư chi bộ P. Hiệu trưởng	Thành viên
3	Lê Thị Huệ Tâm	Chi ủy viên - P. Hiệu trưởng	Thành viên
4	Trần Thị Tuyết Nhung	Chủ tịch công đoàn Tổ trưởng tổ Mầm	Thành viên
5	Mai Phan Thảo Hương	Bí thư Chi đoàn	Thành viên
6	Nguyễn Thị Kim Loan	Tổ trưởng tổ Nhà trẻ	Thành viên
7	Nguyễn Hồng Phượng	Tổ trưởng tổ Chồi	Thành viên
8	Mai Kim Ngân	Tổ trưởng tổ Lá	Thành viên
9	Trần Thị Kiều Trinh	Tổ trưởng tổ Văn phòng	Thành viên
10	Trương Tuyết Lan	Phó Chủ tịch UBND phường 5	Thành viên

11	Nguyễn Thị Hồng Châu	Thư ký Ban đại diện Cha mẹ trẻ em	Thành viên
----	----------------------	-----------------------------------	------------

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng:

- Hiệu trưởng: Huỳnh Thị Minh Thu - Quyết định bổ nhiệm số 3540/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Quận 6.

Phó hiệu trưởng: Nguyễn Thị Ngọc Lan - Quyết định bổ nhiệm số 2719/QĐ-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Quận 6.

- Phó hiệu trưởng: Lê Thị Huệ Tâm - Quyết định bổ nhiệm số 1592/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Quận 6.

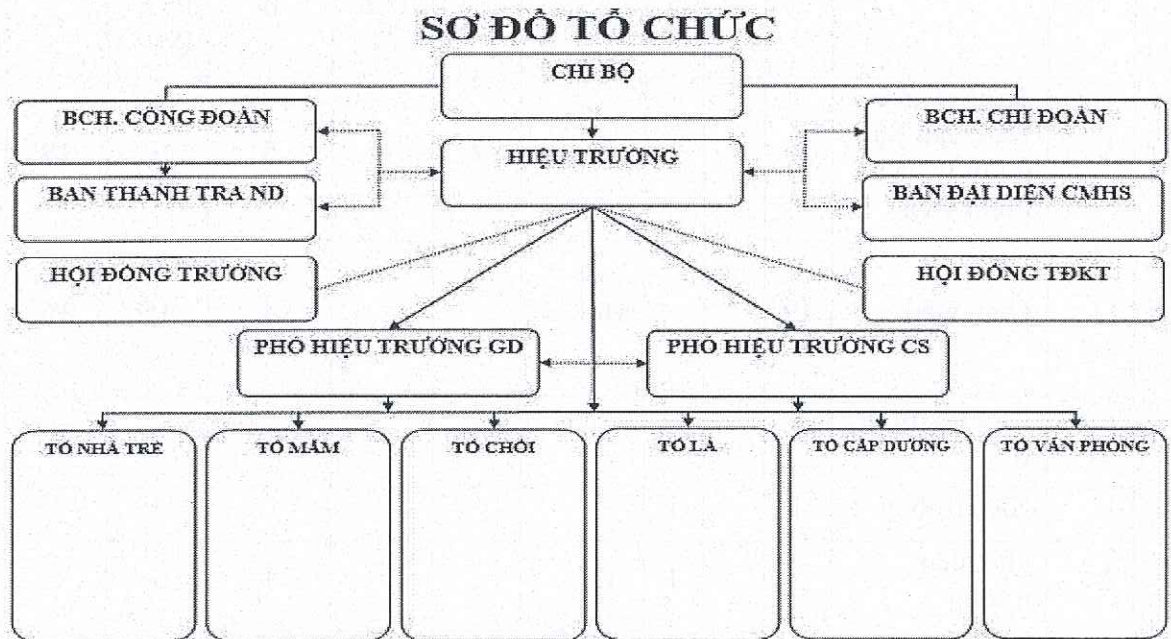
d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục; sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

- Quyết định số 445/QC-MNRĐ5 ngày 09 tháng 11 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Mầm non Rạng Đông 5 về Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Mầm non Rạng Đông 5.

- Chức năng, nhiệm vụ:

Trường Mầm non Rạng Đông 5 tổ chức thực hiện việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em từ mười hai tháng tuổi đến sáu tuổi theo chương trình giáo dục mầm non do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

- Sơ đồ tổ chức bộ máy:



II. Đội ngũ nhà giáo, Cán bộ quản lý và nhân viên

- Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

a). Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo vị trí việc làm và trình độ được đào tạo:

+ Cán bộ quản lý: 03

+ Giáo viên: 19

Giáo viên có trình độ đào tạo đạt chuẩn (theo Luật Giáo dục 2019): 03

Giáo viên có trình độ trên chuẩn: 16

+ Giáo viên hợp đồng làm việc (biên chế): 19

+ Nhân viên: 08

Kế toán (biên chế): 01

Văn thư (biên chế): 01

Cấp dưỡng (Hợp đồng trường): 02

Phục vụ trường (Hợp đồng trường): 02

Bảo vệ (Hợp đồng trường): 02

- Nhà trường đã xây dựng đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên, cơ cấu đúng theo quy định Điều lệ trường mầm non, có tư cách đạo đức tốt, phẩm chất chính trị vững vàng, nhiệt tình đoàn kết, có trách nhiệm, năng động, sáng tạo trong công tác.

[illegible]

	toán													
3	Thủ quỹ								Kiểm nhiệm					
4	Nhân viên y tế								Kiểm nhiệm					
5	Nhân viên thư viện													
6	Nhân viên khác	6					1	5						

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp:

- Cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp: 03/03 – Tỷ lệ: 100%

- Giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp:

+ Tốt 16/19 – Tỷ lệ: 84.21%

+ Khá: 02/19 – Tỷ lệ: 10.52%

+ Chưa đánh giá: 01/19 – Tỷ lệ: 5.27%

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định:

- Cán bộ quản lý: 03/03– Tỷ lệ: 100%

- Giáo viên 18/18 – Tỷ lệ: 100% + 01 GV mới tuyển Tháng 4/2024

III. Cơ sở vật chất

ST T	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	9	
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	9	
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhờ		
III	Số điểm trường	2	
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m ²)	661.9	2,06
V	Tổng diện tích sân chơi (m ²)	189.3	
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	495	55
2	Diện tích phòng chức năng		

	+ Thư viện:						
	+ Thẻ đọc:						
	+ Âm nhạc:						
	+ Vật lý trị liệu:						
	+ Phòng chức năng khác:						
3	Diện tích phòng ngủ (m ²)	495					
4	Diện tích sân chơi (m ²)	106.96					
5	Diện tích nhà bếp đúng quy cách (m ²) (bếp ăn một chiều)	65.8					
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	9	Số bộ/nhóm (lớp) 1/1 lớp				
VIII	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	vi tính	1máy vi tính /1 lớp				
IX	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác		Số thiết bị/nhóm (lớp)				
1	Ti vi	9	1/1 lớp				
2	Nhạc cụ (Đàn organ, ghi ta, trống)	6					
3	Máy photo	1					
5	Cassette						
6	Đầu Video/đầu đĩa						
7	Thiết bị khác	2	Máy trình chiếu, máy tương tác				
8	Đồ chơi ngoài trời	5 bộ					
9	Bàn ghế đúng quy cách	90 bộ	2 trẻ/1 bộ				
10	Thiết bị khác...						
..							
		Số lượng (m ²)					
X	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh	Số m ² /trẻ em			
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ	
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	x		x			
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh						

	sinh*					
					Có	Không
XI	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh				x	
XII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)				x	
XIII	Kết nối internet (ADSL)				x	
XIV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục				x	
XV	Tường rào xây				x	

IV. Kiểm định chất lượng giáo dục

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của trường năm học 2023- 2024 không đạt kiểm định chất lượng giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục sau tự đánh giá được xây dựng và thực hiện nghiêm túc, đầy đủ.

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của trường

- Năm 2016 trường được công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 1.

- Kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm tiếp theo và hằng năm được nhà trường xây dựng và tập trung thực hiện đầy đủ.

V. Kết quả hoạt động giáo dục

Tổng số nhóm/ lớp năm học 2023-2024: 09 lớp; riêng lớp mẫu giáo 5 tuổi: 01 lớp

- Tổng số trẻ năm học 2023- 2024: 185 trẻ

- Số trẻ được ăn bán trú: 185 trẻ

+ Nhà trẻ: 70 trẻ

+ Mẫu giáo: 115 trẻ

+ Trẻ mẫu giáo hoàn thành chương trình 5 tuổi: 38 trẻ

- Số trẻ được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng và kiểm tra sức khỏe định kỳ: 185 trẻ

- Trẻ khuyết tật: 0 trẻ

VI. Kết quả tài chính

1. Tình hình tài chính

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp				
1	Doanh thu (01=02+03+04)	01		7.118.778.614	6.294.676.312
	a. Từ NSNN cấp	02		7.118.778.614	6.294.676.312

	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03		
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04		
2	Chi phí (05=06+07+08)	05	6.632.009.102	5.930.519.244
	a. Chi phí hoạt động	06	6.632.009.102	5.930.519.244
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	07		
	c. Chi phí hoạt động thu phí	08		
3	Thặng dư/thâm hụt (09= 01-05)	09	486.769.512	364.157.068
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ			
1	Doanh thu	10	1.526.070.761	1.193.955.000
2	Chi phí	11	1.199.397.131	970.038.204
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12	326.673.630	223.916.796
III	Hoạt động tài chính			
1	Doanh thu	20	839.085	399.502
2	Chi phí	21	742.759	399.502
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22	96.326	0
IV	Hoạt động khác			
1	Thu nhập khác	30		
2	Chi phí khác	31		
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32		
V	Chi phí thuế TNDN	40	4.930.285	3.567.268
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50	808.609.183	584.506.596
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51		
2	Phân phối cho các quỹ	52	616.346.104	517.808.312
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53	211.897.747	85.279.307

2. Các khoản thu đối với học sinh năm học 2023 - 2024

STT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	SỐ TIỀN
I. Học phí công lập			
	Nhà trẻ	Tháng	200,000
	Mẫu giáo	Tháng	160,000
II. Các khoản thu phục vụ cho hoạt động giáo dục ngoài giờ học chính khóa			
1	Tiền tổ chức dạy các lớp năng khiếu (Vẽ, Anh văn, Nhịp điệu)	Môn/tháng	80,000
III. Các khoản thu dịch vụ phục vụ cho hoạt động bán trú			
2	Tiền tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú	Tháng	345,000
3	Tiền phục vụ ăn sáng	Tháng	135,000

4	Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú (không bao gồm chăn, nệm)	Năm học	300,000
5	Nhân viên nuôi dưỡng theo NQ04	Tháng	40,000
IV. Các khoản thu hỗ trợ cho cá nhân học sinh			
6	Tiền học phẩm	Năm học	50,000
7	Tiền học cụ - học liệu	Năm học	400,000
8	Tiền suất ăn trưa, xế bán trú	Ngày	35,000
9	Tiền suất ăn sáng	Ngày	16,000
10	Nước uống ION LIFE/tháng	Tháng	15,000
11	Bảo hiểm tai nạn (<i>tự nguyện</i>)	Năm học	30,000

3. Kết quả thực hiện chính sách về trợ cấp và miễn giảm học phí đối với học sinh

Kết quả thực hiện hỗ trợ học phí Theo Nghị Quyết số 36/2023/HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023

*Kết quả thực hiện miễn giảm học phí

ST T	TÊN ĐƠN VỊ	Số học sinh dự toán	Số học sinh đi học thực tế			Mức hỗ trợ 1 tháng	Số tháng			Tổng tiền hỗ trợ
			Tổng g số HS	Nhà trẻ	Mẫu giáo		Cả năm học	Học kỳ I (≤ 4)	Học kỳ II (≤ 5)	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	$2=3$ +... +11	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	$16=2 \times 12 \times 13$
I	KHỐI MẦM NON	-								
A	NHÀ TRẺ	0	83	83						56.100.000
			1	1		100.000	1	0	1	100.000
			4	4		100.000	1	1	0	400.000
			5	5		100.000	2	0	2	1.000.000
			1	1		100.000	2	2	0	200.000
			8	8		100.000	3	0	3	2.400.000
			2	2		100.000	3	3	0	600.000
			1	1		100.000	4	1	3	400.000
			1	1		100.000	4	0	4	400.000
			3	3		100.000	5	0	5	1.500.000
			1	1		100.000	6	3	3	600.000
			2	2		100.000	6	4	2	1.200.000
			1	1		100.000	7	2	5	700.000
			7	7		100.000	8	3	5	5.600.000
			4	4		100.000	8	4	4	3.200.000
			42	42		100.000	9	4	5	37.800.000

B	MẪU GIÁO	0	136		136					146.440.000
1	Mầm non Rạng Đông 5		3		3	140,000	1	1	0	420.000
			2		2	140,000	1	0	1	280.000
			4		4	140,000	2	0	2	1.120.000
			1		1	140,000	2	1	1	280.000
			1		1	140,000	3	3	0	420.000
			6		6	140,000	3	0	3	2.520.000
			5		5	140,000	4	4	0	2.800.000
			1		1	140,000	4	3	1	560.000
			1		1	140,000	4	0	4	560.000
			3		3	140,000	6	4	2	2.520.000
			1		1	140,000	6	3	3	840.000
			2		2	140,000	7	4	3	1.960.000
			6		6	140,000	8	4	4	6.720.000
			4		4	140,000	8	3	5	4.480.000
			96		96	140,000	9	4	5	120.960.000

Kết quả thực hiện miễn giảm học phí năm học 2023-2024

STT	HỌ VÀ TÊN	SINH NĂM	LỚP	THUỘC DIỆN MIỄN HP	HỌC PHÍ 01 THÁNG	NĂM HỌC 2023-2024	MỨC PHÍ MIỄN
1	Diệp Hoàng Hải	2018	Lá	Dân tộc Khơ me	160,000	9	1.440.000
2	Nguyễn Đăng Khoa	2018	Lá	Cận nghèo	160,000	9	1.440.000
	Tổng cộng						2.880.000

4. Số dư các quỹ

Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	460.496.749
Quỹ bổ sung thu nhập	175.490.246
Quỹ khen thưởng	3.899.783
Quỹ phúc lợi	152.091.547

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

- Triển khai thực hiện chuyên đề “Xây dựng trường mầm non lấy trẻ trẻ làm trung tâm giai đoạn 2021 - 2025” tại nhà trường, khuyến khích giáo viên tích cực tham gia hội thi cấp quận theo kế hoạch của Phòng Giáo dục và Đào tạo.

- Bảo đảm an toàn tuyệt đối cho trẻ trong nhà trường; chuẩn bị tốt các điều kiện để sẵn sàng cho việc thí điểm Chương trình Giáo dục mầm non mới theo triển khai của Phòng Giáo dục và Đào tạo.

- Hỗ trợ giám sát các đơn vị mầm non ở nhóm, lớp độc lập tự thực theo phân sự phân công của Phòng Giáo dục và Đào tạo. Duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ mẫu giáo.

- Phấn đấu thực hiện tốt các chỉ tiêu cần đạt trong năm học 2024 – 2025. Thực hiện tốt các quy định về môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường.

- Thực hiện cấp nhật đầy đủ mã định danh cho cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT Q6;
- Tập thể sư phạm;
- Lưu.

HIỆU TRƯỞNG



Huỳnh Thị Minh Thu